

BÀI 37 富士山を見たり、おすしを食べたりしました

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA

寮母 Người quản lí kí túc xá	旅行はどうだった？ RYOKÔ WA DÔ DATTA?	Chuyến đi thế nào?
アンナ Anna	富士山を見たり、おすしを食べたりしました。楽しかったです。 FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA. TANOSHIKATTA DESU.	Con đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi, và tham gia những hoạt động khác nữa. Vui lắm ạ!
寮母 Người quản lí kí túc xá	それはよかったわね。 SORE WA YOKATTA WA NE.	Thế thì tốt rồi.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TA + RI, Động từ thể TA + RI SHIMASU

◈ Khi liệt kê 2 hoặc 3 ví dụ trong một loạt các hành động, dùng các động từ thể TA, thêm RI, nối tiếp nhau. Kết thúc câu bằng SHIMASU (làm) hoặc SHIMASHITA (đã làm).

Ví dụ: FUJISAN O MITA (đã ngắm núi Phú Sĩ) OSUSHI O TABETA (đã ăn sushi)

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA.
(Tôi đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi, v.v.)

② _ WA DÔ DATTA? (_ thế nào?)

◈ DÔ là "thế nào". DATTA là cách nói thân mật của DESHITA, dùng để kết thúc câu ở thể quá khứ.

Ví dụ: SHIKEN WA DÔ DATTA? (Bài thi thế nào?)



Từ tượng thanh và tượng hình



Trạng thái mệt mỏi, gần như kiệt sức



Trạng thái không gượng dậy được vì quá mệt

Bản quyền thuộc về NHK WORLD © phát hành 04/2015